

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ – VINACOMIN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo Tình hình tài chính riêng giữa niên độ	6 – 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 – 43



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được đã được soát xét cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 21 ngày 27/05/2026 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 21 ngày 27/05/2026 là 264.599.240.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS. Cổ phiếu của Công ty hiện đang bị đưa vào diện cảnh báo từ ngày 10/4/2026 theo Quyết định số 379/QĐ – SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 06/4/2026.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt kỳ kế toán và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Trần Sỹ Trào	Chủ tịch Hội đồng quản trị (<i>Bổ nhiệm từ ngày 13/5/2026</i>)
Ông Thiệu Quang Thảo	Chủ tịch Hội đồng quản trị (<i>Miễn nhiệm từ ngày 13/5/2026</i>)
Ông Đỗ Đức Trịnh	Ủy viên thường trực
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên HĐQT
Ông Bùi Đình Trung	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Hải Chiến	Ủy viên HĐQT (<i>Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2026</i>)
Ông Thiệu Quang Thảo	Ủy viên HĐQT (<i>Miễn nhiệm từ ngày 16/6/2026</i>)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Anh Đức	Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Đức Trịnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Trường Giang	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc (<i>Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2026</i>)
Ông Trần Sỹ Trào	Phó Tổng Giám đốc (<i>Miễn nhiệm từ ngày 19/5/2026</i>)

Ban kiểm soát

Ông Đinh Tiến Dũng	Trưởng ban
Bà Trương Mai Anh	Thành viên
Bà Hà Thị Hải Yến	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM – Chi nhánh Miền Bắc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và đảm bảo báo cáo tài chính riêng đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 30/06/2026 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Anh Đức

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Số: 46/2026/BCSX – CPAMB1

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin được lập ngày 27/08/2026, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Báo cáo Tình hình tài chính riêng giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của Công ty thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như đã nêu tại Thuyết minh số 5.3 và 5.5 – Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty có các khoản nợ quá hạn tại ngày 30/06/2026 với tổng số tiền là 17.588.031.301 VND (*phải thu khách hàng là 16.550.803.826 VND và phải thu khác là 1.037.227.475 VND; số dư nợ quá hạn tại ngày 31/12/2025 là 16.108.025.612 VND*), theo đánh giá của Công ty thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên đơn vị chưa thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi. Với những tài liệu Công ty cung cấp, chúng tôi không thể xác định được số dự phòng nợ phải thu khó đòi phải trích lập tại ngày 30/06/2026. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không.

Kết luận ngoại trừ

Ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ”, căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin tại ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã nêu tại Thuyết minh số 7.2 trong Bản Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc tại ngày 30/06/2026, Công ty có khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment với số tiền là 28.657.810.000 VND liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thực hiện xét xử sơ thẩm vào ngày 19/02/2025 và xét xử phúc thẩm vào ngày 17/09/2025. Công ty đã có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm gửi Tòa án nhân dân tối cao ngày 06/08/2026.

Kết luận kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi không bị ảnh hưởng bởi vấn đề nhấn mạnh nêu trên.



Nguyễn Thị Hồng Liên

Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2023-137-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM – CHI NHÁNH MIỀN BẮC

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.999.612.090.145	1.848.661.626.731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	12.655.263.380	12.969.282.852
1. Tiền	111		12.655.263.380	12.969.282.852
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	743.561.801.688	433.574.472.351
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		743.561.801.688	433.574.472.351
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.038.565.844.591	1.257.599.626.039
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	256.379.841.299	295.556.215.223
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	244.774.426.776	450.737.268.190
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5	555.746.320.294	529.640.886.404
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.9	(18.334.743.778)	(18.334.743.778)
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	198.208.408.685	143.950.678.981
1. Hàng tồn kho	141		198.208.408.685	143.950.678.981
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		-	-
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		6.620.771.801	567.566.508
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.7	9.638.423	164.583.298
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		5.258.997.053	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.15	1.352.136.325	402.983.210
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		212.099.515.613	224.695.111.666
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.485.984.635	1.655.848.939
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	270.674.788	440.539.092
- Nguyên giá	222		21.570.723.508	21.570.723.508
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21.300.048.720)	(21.130.184.416)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	1.215.309.847	1.215.309.847
- Nguyên giá	228		1.215.309.847	1.215.309.847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	5.12	18.881.693.332	18.881.693.332
- Nguyên giá	241		18.881.693.332	18.881.693.332
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		659.685.248	659.685.248
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.8	659.685.248	659.685.248
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	5.2	185.686.593.780	197.504.107.875
1. Đầu tư vào công ty con	261		206.514.127.000	206.514.127.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		12.070.000.000	12.070.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		3.784.000.000	3.784.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(36.781.533.220)	(26.964.019.125)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		100.000.000	2.100.000.000
VII. Tài sản dài hạn khác	270		5.385.558.618	5.993.776.272
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.7	5.385.558.618	5.993.776.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.211.711.605.758	2.073.356.738.397

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.928.740.866.310	1.788.866.332.675
I. Nợ ngắn hạn	310		1.928.740.866.310	1.788.866.332.675
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.13	388.131.154.858	383.104.637.591
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.14	465.054.903.089	315.166.790.125
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.15	4.744.807.164	2.107.593.239
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.16	4.181.662.831	4.349.202.219
5. Phải trả người lao động	315		1.532.417.057	2.177.160.437
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.17	46.524.771.709	82.446.998.182
7. Phải trả ngắn hạn khác	320	5.18	4.185.387.378	3.759.685.786
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.19	1.012.743.187.984	994.359.690.856
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.642.574.240	1.394.574.240
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.20	282.970.739.448	284.490.405.722
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		264.599.240.000	264.599.240.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.928.178.127	14.928.178.127
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		3.443.321.321	4.962.987.595
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1.876.995.195	1.064.751.316
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.566.326.126	3.898.236.279
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.211.711.605.758	2.073.356.738.397

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Đức

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2025
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	819.303.337.773	812.508.292.824
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		819.303.337.773	812.508.292.824
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	793.665.404.271	782.615.068.710
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25.637.933.502	29.893.224.114
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21	6.3	-	-
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	35.823.342.176	25.502.001.952
8. Chi phí tài chính	23	6.4	50.756.489.998	42.187.307.007
- Trong đó: Chi phí lãi vay	24		40.907.934.669	33.183.763.144
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	1.006.568.647	1.809.107.457
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	7.620.367.725	8.586.254.089
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.077.849.308	2.812.557.513
12. Thu nhập khác	31	6.6	1.025	-
13. Chi phí khác	32	6.6	93.385.843	963.236.750
14. Lợi nhuận khác	40		(93.384.818)	(963.236.750)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.984.464.490	1.849.320.763
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.8	418.138.364	382.410.486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.566.326.126	1.466.910.277

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Đức

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2025 VND
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.984.464.490	1.849.328.763
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02	265.422.074	396.855.726
- Các khoản dự phòng	03	9.817.514.095	7.921.215.966
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(29.740.405)	282.631.905
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05	(35.725.412.316)	(25.327.444.240)
- Chi phí lãi vay	06	40.907.934.669	33.183.763.144
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	17.220.182.607	18.306.343.264
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	177.334.729.851	135.591.263.894
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(54.257.729.704)	(159.175.772.929)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	118.266.616.591	140.445.995.459
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12	667.604.759	2.591.581.968
- Chi phí đi vay đã trả	14	(39.000.804.618)	(32.655.325.412)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.300.000.000)	(1.000.000.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(192.000.000)	(231.400.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	218.738.599.486	103.872.686.244
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(459.021.950.648)	(297.100.973.657)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24	185.870.000.000	274.610.721.069
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.724.613.037	22.681.044.129
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(237.427.337.611)	190.791.541
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	886.308.415.560	897.706.454.540
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(867.924.918.432)	(1.040.106.754.919)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.778.475)	(29.493.620)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	18.374.718.653	(142.429.793.999)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(314.019.472)	(38.366.316.214)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	12.969.282.852	43.900.866.947
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	12.655.263.380	5.534.550.733

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Thắm



Nguyễn Trung Hiếu

Tổng Giám đốc
CÔNG TY
CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI
VÀ DỊCH VỤ
VINACOMIN
THÀNH PHỐ HÀ NỘI



Nguyễn Anh Đức

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 150/2004/QĐ – BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ngày 01/12/2004. Tháng 11/2005, Công ty chuyển đổi trụ sở từ thành phố Hải Phòng về thành phố Hà Nội và đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103009929 ngày 14/11/2005 thay thế cho Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0203001258. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, tên cổ đông sáng lập, thay đổi Tổng Giám đốc của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chấp thuận tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần đầu đến lần 21 ngày 27/05/2026 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật; theo đó số giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đã được thay đổi bằng mã số doanh nghiệp số 0200170658 trong Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 ngày 01/10/2010.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0200170658 thay đổi lần 21 ngày 27/05/2026 là 264.599.240.000 đồng (*Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi tư tỷ năm trăm chín mươi chín triệu hai trăm bốn mươi ngàn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty hiện đang niêm yết tại Sàn giao dịch Chứng khoán UPCOM với mã cổ phiếu: ITS. Cổ phiếu của Công ty hiện đang bị đưa vào diện cảnh báo từ ngày 10/4/2026 theo Quyết định số 379/QĐ – SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội ngày 06/4/2026.

Công ty có trụ sở tại số 01 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, Hà Nội.

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (chỉ gồm có các ngành nghề sau: sửa chữa các thùng, bể chứa, container bằng kim loại); Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (chỉ gồm có các ngành nghề sau: kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho đông lạnh; kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho khác; kinh doanh kho bãi sử dụng vào việc chứa container); Bốc xếp hàng hóa; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán buôn xi măng, bán buôn gạch, xây, ngói, đá, cát, sỏi); Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên doanh (chỉ gồm có các ngành nghề sau: bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói lợp mái, bán lẻ cát, đá, sỏi; bán lẻ vật liệu xây dựng khác); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Dịch vụ lưu trú ngắn ngày (Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng; kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, các dịch vụ du lịch khác (không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường); Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại (Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại, quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng); Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (chi tiết kinh doanh nitrat amôn hàm lượng cao, kinh doanh thiết bị về môi trường); Đại lý, môi giới, đấu giá (Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành); Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp; Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật (chỉ được thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã có trong ĐKKD); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách ven biển và viễn dương (Chi tiết kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi); Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (chi tiết kinh doanh, xuất nhập khẩu trực tiếp, xuất nhập khẩu ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng dầu, hàng tiêu dùng); Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản); Đóng tàu và cầu kiện nổi (Đóng mới, cải tạo phương tiện đường thủy, bộ các loại: sà lan các loại 250 – 500 tấn, tàu đẩy 150 – 200 CV (không bao gồm thiết kế phương tiện vận tải);

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (Tiếp theo)

Sản xuất xe có động cơ (Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí); Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe (Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại); Khai thác và thu gom than cứng (Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại); Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất (Chi tiết dịch vụ quản lý bất động sản); Dịch vụ đấu giá bất động sản; Dịch vụ quảng cáo bất động sản; Dịch vụ tư vấn bất động sản; Dịch vụ định giá bất động sản; Dịch vụ môi giới bất động sản; Kinh doanh dịch vụ sàn giao dịch bất động sản; Hoạt động bảo tồn, bảo tàng (Chi tiết hoạt động bảo tồn, nâng cấp, trùng tu các di tích lịch sử và công trình văn hóa); Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển (chi tiết sản xuất và kinh doanh gas); Khai thác, xử lý và cung cấp nước (Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt); Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (Xây dựng, lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường); Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (Bảo dưỡng và sửa chữa xe ô tô); Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao (Chi tiết sản xuất, kinh doanh bê tông và các sản phẩm khác từ xi măng, vữa); Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (Chi tiết cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị).

Hoạt động chính trong kỳ của Công ty bao gồm:

- Kinh doanh than; Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc thiết bị;
- Kinh doanh vật tư thiết bị và xe ô tô lắp ráp;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu; chủ sử dụng hoặc đi thuê (chi tiết đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (chi tiết: xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất, xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng);

1.3 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4 Cấu trúc doanh nghiệp

Cấu trúc Công ty bao gồm các công ty con và công ty liên kết. Tại ngày 30/06/2026, Công ty có các công ty con và công ty liên kết như sau:

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	Công ty con		(%)	(%)	
1.	Công ty cổ phần Thương mại kinh doanh than ITASCO	TP.Hải Phòng	98,30	98,30	Kinh doanh, chế biến than
2.	Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	TP. Hồ Chí Minh	100,00	100,00	Kinh doanh than
3.	Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Hà Nội	99,41	99,41	Đang trong quá trình đầu tư

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**1.4 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

	Tên công ty con/công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
	<i>Công ty liên kết</i>		(%)	(%)	
1.	Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Hà Nội	26,00	26,00	Kinh doanh vật tư thiết bị
2.	Công ty CP Tổng hợp Vĩnh Tân (*)	Tỉnh Lâm Đồng	35,00	35,00	Đang trong quá trình đầu tư
3.	Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	TP.Hải Phòng	40,00	40,00	Kinh doanh, chế biến than

(*): Công ty CP Tổng hợp Vĩnh Tân đã có thông báo gửi Sở Tài chính tỉnh Lâm Đồng về việc doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/12/2026.

1.5 Số lượng người lao động tại thời điểm cuối kỳ kế toán

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 45 người (Tại ngày 31/12/2025, tổng số cán bộ nhân viên là 43 người).

1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ngày 27/10/2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT - BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính. Thông tư 99/2025/TT-BTC áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2026.

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm Thông tư số 99/2025/TT-BTC kể từ ngày 01/01/2026. Trường hợp việc áp dụng Thông tư này làm thay đổi cách trình bày Báo cáo tài chính, Công ty sẽ thực hiện trình bày lại hoặc phân loại lại số liệu so sánh theo quy định. Do đó, các thông tin và số liệu kế toán trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ là có thể so sánh được do đã được tính toán và trình bày nhất quán.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**2.1 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01 đến ngày 30/06.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**3.1 Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 99/2025/TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo là Báo cáo tài chính riêng của Công ty, do vậy không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Nguyên tắc kế toán Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

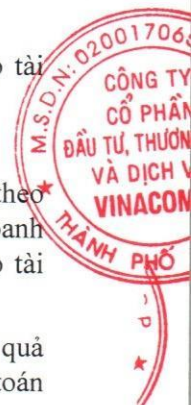
Nguyên tắc kế toán các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND, ngoại trừ các khoản tiền gửi không kỳ hạn, được quy đổi sang VND, theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty không thực hiện quy đổi đối với một phần hoặc toàn bộ giá trị nợ phải thu có gốc ngoại tệ đã được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày kết thúc kỳ kế toán của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản tiền gửi.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ và được trình bày theo số thuần trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và các khoản trái phiếu nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá trị ghi sổ bao gồm gốc và lãi được hưởng đến ngày lập Báo cáo tài chính, sau khi trừ dự phòng tổn thất (nếu có). Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm giá gốc tại thời điểm mua.

Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư khác

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà công ty nắm quyền kiểm soát, các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể và các khoản đầu tư khác được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào công ty liên kết và đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Đối với các đơn vị được đầu tư là công ty mẹ, căn cứ để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư là Báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác theo từng kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác cho phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ; phải thu về thanh lý, nhượng bán tài sản giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán mà không phải đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp). Khoản phải thu này bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như: khoản phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia bằng tiền, các khoản đã chi hộ bên thứ ba, các khoản bên nhận ủy thác xuất nhập khẩu chi hộ cho bên giao ủy thác, các khoản cho mượn tài sản phi tiền tệ, tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý,...

Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập khi có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy Công ty không có khả năng thu hồi hoặc khó có khả năng thu hồi đối với các khoản nợ phải thu của Công ty theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá xuất của hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu T tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

Tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc
Máy móc thiết bị
Phương tiện vận tải (*)
Thiết bị dụng cụ quản lý

Thời gian khấu hao

06 - 25 năm
07 năm
03 - 06 năm
03 - 04 năm

(*): Công ty có mua một số xe ô tô đã qua sử dụng nên khung khấu hao được xác định theo thời gian đánh giá lại.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao T tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Công ty không thực hiện tính hao mòn đối với tài sản cố định vô hình do quyền sử dụng đất không thời hạn.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái cần thiết để tài sản có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026****4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)****Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc chờ tăng giá và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư chờ tăng giá.

Nguyên tắc kế toán Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần diện tích Công ty đang thuê. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước.

Các chi phí chờ phân bổ khác

Chi phí chờ phân bổ khác bao gồm chi phí mua bảo hiểm và phí đường bộ được phân bổ trong thời gian 12 tháng; chi phí sửa chữa văn phòng, ô tô được phân bổ trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**Nguyên tắc ghi nhận vay**

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí đi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc kế toán phải trả cổ tức, lợi nhuận

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm chi phí lãi vay phải trả, phí kiểm toán và chi phí xây lắp của các dự án đã ghi nhận doanh thu trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu cung cấp bán than, vật tư thiết bị, xe ô tô lắp ráp, doanh thu cho thuê và doanh thu xây lắp.

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và doanh thu khác (Tiếp theo)

Doanh thu xây dựng (Tiếp theo)

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Doanh thu từ tiền lãi và thu nhập khác:

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của hàng hóa đã bán, dịch vụ đã cung cấp và giá vốn các công trình xây lắp được nghiệm thu trong kỳ. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, giá vốn hàng bán còn bao gồm các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho kể cả khi sản phẩm hàng hóa chưa được tiêu thụ; giá trị hàng tồn kho bị hao hụt, mất mát và khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp: Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tại quỹ	60.272.469	69.346.119
Tiền gửi không kỳ hạn (*)	12.594.990.911	12.899.936.733
Tổng	12.655.263.380	12.969.282.852
(*) Chi tiết tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		
	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	11.356.509.924	175.264.479
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	10.867.705	9.429.627.550
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Hà Thành	831.193.789	1.955.756.043
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thành Công	270.352.278	1.167.068.482
Các ngân hàng khác	126.067.215	172.220.179
Tổng	12.594.990.911	12.899.936.733

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND) Trình bày lại		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Ngắn hạn	743.561.801.688	743.561.801.688	-	433.574.472.351	433.574.472.351	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	16.614.323.471	16.614.323.471	-	16.275.361.949	16.275.361.949	-
Ngân hàng TCMP Việt Nam Thịnh Vượng	16.614.323.471	16.614.323.471	-	16.275.361.949	16.275.361.949	-
- Cho vay	726.947.478.217	726.947.478.217	-	417.299.110.402	417.299.110.402	-
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên (ii)	130.467.736.057	130.467.736.057	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Năng lượng ITASCO (i)	589.334.347.228	589.334.347.228	-	417.299.110.402	417.299.110.402	-
Công ty CP Đầu tư An Xuân	115.000.000	115.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	14.500.000	14.500.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	153.000.000	153.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	24.500.000	24.500.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Thủy điện Yên Sơn	226.000.000	226.000.000	-	-	-	-
Công ty CP Đầu tư Năng lượng An Xuân	2.293.000.000	2.293.000.000	-	-	-	-
Công ty CP SIMACAI	320.000.000	320.000.000	-	-	-	-
Công ty CP tư vấn xây dựng và thiết bị công nghệ Việt Nam	644.394.932	644.394.932	-	-	-	-
Bà Nguyễn Thị Tuyết Oanh (iii)	3.355.000.000	3.355.000.000	-	-	-	-
Dài hạn	100.000.000	100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
- Trái phiếu	100.000.000	100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Việt Nam	100.000.000	100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Tổng	743.661.801.688	743.661.801.688	-	435.674.472.351	435.674.472.351	-

Trong đó:

Phải thu về cho vay là các bên liên quan 589.334.347.228
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

379.491.620.000

(i): Khoản cho vay có thời hạn đến 11/03/2027 và có lãi suất cho vay 6%/năm với số tiền cho vay là 650 tỷ đồng. Khoản cho vay đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.12.03/BB-HĐQT ngày 12/03/2025. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

(ii): Khoản cho vay có thời hạn ngày 14/07/2027 và có lãi suất cho vay 7%/năm với số tiền cho vay là 300 tỷ đồng. Khoản cho vay đã được Hội đồng quản trị Công ty phê duyệt tại Biên bản họp Hội đồng quản trị số 01.14.09/BB-HĐQT ngày 14/09/2025. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Theo phụ lục gia hạn ngày 12/07/2026, khoản vay được gia hạn đến ngày 14/04/2027.

(iii): Khoản cho vay có thời hạn đến 27/05/2027 và không tính lãi với số tiền cho vay là 5 tỷ đồng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

Các khoản cho vay còn lại chỉ là mượn tạm trong thời gian ngắn, không tính lãi và đều đã được thu hồi vào tháng 7/2026.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.2 Các khoản đầu tư tài chính (Tiếp theo)

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Tiếp theo)

	Tỷ lệ		30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Vốn nắm giữ	Quyền biểu	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
Đầu tư vào công ty con			206.514.127.000	170.041.620.966	(36.472.506.034)	206.514.127.000	179.859.135.061	(26.654.991.939)
- Công ty CP Thương mại KD than ITASCO (i)	98,30%	98,30%	34.514.127.000	21.467.385.019	(13.046.741.981)	34.514.127.000	24.204.219.394	(10.309.907.606)
(i)	100%	100%	3.000.000.000	1.212.701.456	(1.787.298.544)	3.000.000.000	1.230.240.360	(1.769.759.640)
- Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO (i)	99,41%	99,41%	169.000.000.000	147.361.534.491	(21.638.465.509)	169.000.000.000	154.424.675.307	(14.575.324.693)
Đầu tư vào công ty liên kết			12.070.000.000	12.040.579.739	(29.420.261)	12.070.000.000	12.040.579.739	(29.420.261)
Vinacomin	26,00%	26,00%	7.020.000.000	7.020.000.000	-	7.020.000.000	7.020.000.000	-
- Công ty cổ phần Tổng hợp Vĩnh Tân	35,00%	35,00%	1.050.000.000	1.020.579.739	(29.420.261)	1.050.000.000	1.020.579.739	(29.420.261)
- Công ty CP Chế biến kinh doanh than ITASCO	40,00%	40,00%	4.000.000.000	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			3.784.000.000	3.504.393.076	(279.606.924)	3.784.000.000	3.504.393.076	(279.606.924)
- Công ty CP Dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO	19,20%	19,20%	384.000.000	384.000.000	-	384.000.000	384.000.000	-
- Công ty CP CB khoáng sản và dịch vụ ITASCO	14,29%	14,29%	500.000.000	500.000.000	-	500.000.000	500.000.000	-
- Công ty CP Khoáng sản và TM ITASCO	18,00%	18,00%	900.000.000	795.146.541	(104.853.459)	900.000.000	795.146.541	(104.853.459)
- Công ty CP Chế biến KD than Hà Nội ITASCO	19,90%	19,90%	2.000.000.000	1.825.246.535	(174.753.465)	2.000.000.000	1.825.246.535	(174.753.465)
Tổng			222.368.127.000	185.586.593.781	(36.781.533.220)	222.368.127.000	195.404.107.876	(26.964.019.125)

(i): Khoản góp vốn tại Công ty CP Thương mại kinh doanh than ITASCO, Công ty TNHH MTV XNK kinh doanh than ITASCO và Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 5.21)



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.3 Phải thu khách hàng ngắn hạn**

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Nhà Thái Xuân	73.852.555.364	-	78.276.076.405	-
Công ty CP Chế biến khoáng sản và Dịch vụ ITASCO (i)	12.297.023.717	-	12.297.023.717	-
Công ty CP ĐT thủy điện Nậm Ma 2A	9.541.361.464	-	7.223.140.507	-
Công ty CP ĐT thủy điện Nậm Ma 3	245.087.142	-	11.584.260.762	-
Công ty CP Tập đoàn xây dựng và du lịch Bình Minh	66.260.996.934	-	66.260.996.934	-
XN Chế tạo thiết bị lắp máy và điện - Công ty Môi trường TKV	13.051.679.969	-	13.708.001.988	-
Công ty CP Đầu tư Thủy Điện Nậm Ma 1A	6.872.463.575	-	2.874.231.060	-
CTy TNHH Xây lắp và KD vật tư thiết bị Công nghiệp	7.266.652.987	-	9.974.375.209	-
Công ty CP phát triển hạ tầng Gia Hưng	6.338.394.026	-	33.820.755.919	-
Công ty xây dựng Quang Minh	4.978.977.093	-	6.752.379.000	-
Công ty CP Đầu tư và phát triển MITRI	-	-	9.960.953.532	-
Công ty CP Than- điện Nông Sơn - TKV	7.429.663.794	-	7.401.144.207	-
Công ty CP Tập đoàn XD miền Trung	18.783.497.177	-	8.979.348.300	-
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	(8.714.999.342)	8.714.999.342	(8.714.999.342)
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	(2.619.015.274)	2.619.015.274	(2.619.015.274)
Công ty CP Tập đoàn Đông Á (QN)	4.577.547.242	(4.577.547.242)	4.577.547.242	(4.577.547.242)
Các đối tượng khác (i)	13.549.926.199	(923.181.920)	10.531.965.825	(923.181.920)
Tổng	256.379.841.299	(16.834.743.778)	295.556.215.223	(16.834.743.778)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu khách hàng là các bên liên quan		1.365.380.000		1.233.380.000
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)				

Trong đó, khoản phải thu của Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV được dùng để đảm bảo cho khoản vay của Công ty tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số tiền là 7.429.663.794 VND. (Tại thời điểm 31/12/2025 khoản phải thu dùng để thế chấp là 7.401.144.207 VND).

(i): Trong đó một số khoản nợ quá hạn với tổng số tiền là 16.550.803.826 VND. Theo đánh giá của Công ty thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên không thực hiện trích lập dự phòng.

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	(1.500.000.000)	1.500.000.000	(1.500.000.000)
Công ty SCANDINAVIAN HEAVY EQUIPMENT (i)	28.657.810.000	-	28.657.810.000	-
Công ty TNHH Đầu tư SX Trí & Minh	145.000.000.000	-	-	-
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	31.972.124.175	-	22.201.009.753	-
Công ty CP Tecknos Việt Nam	7.753.951.109	-	7.753.951.109	-
Công ty CP ĐT khu công nghiệp VN	-	-	344.401.578.773	-
Công ty xây dựng Quang Minh	-	-	6.435.731.058	-
Công ty CP xây dựng hạ tầng 379	-	-	6.085.380.464	-
Công ty TNHH đầu tư xây dựng thiết kế và thương mại Hợp Tiến	12.966.030.178	-	12.155.568.441	-
Công ty TNHH XD Thương mại dịch vụ và vận tải Hùng Dũng	469.931.100	-	3.000.000.000	-
Công ty CP truyền thông và Công nghệ	12.900.000.000	-	12.900.000.000	-
Các đối tượng khác	3.554.580.214	-	5.646.238.592	-
Tổng	244.774.426.776	(1.500.000.000)	450.737.268.190	(1.500.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn (Tiếp theo)**

(i): Khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký (chi tiết tại Thuyết minh 7.2)

5.5 Các khoản phải thu khác

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	555.746.320.294	-	529.640.886.404	-
- Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	175.368.943	-	867.264.630	-
- Phải thu tạm ứng	6.530.881.714	-	5.727.983.175	-
- Phải thu khác	549.040.069.637	-	523.045.638.599	-
<i>Lãi chậm thanh toán (ii)</i>	<i>1.037.227.475</i>	-	<i>1.037.227.475</i>	-
<i>Công ty TNHH ĐT PT Nhà Thái Xuân</i>	<i>1.126.204.493</i>	-	<i>1.126.204.493</i>	-
<i>Công ty CP Thương mại, kinh doanh than ITASCO</i>	<i>2.572.705.851</i>	-	<i>1.887.512.834</i>	-
<i>Công ty CP ĐT năng lượng ITASCO (i)</i>	<i>540.277.100.000</i>	-	<i>518.625.000.000</i>	-
<i>Khác</i>	<i>4.026.831.818</i>	-	<i>369.693.797</i>	-
Tổng	555.746.320.294	-	529.640.886.404	-

Trong đó:

Số dư các khoản phải thu khác với bên LQ **545.792.111.389** **558.819.688.454**

(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

(i): Khoản phải thu với Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 012/2025/HTĐT/ITASCO.NL - VITASCO ngày 30/06/2025 hợp tác triển khai Dự án khu công nghiệp Tam Điệp II tại xã Quang Sơn, TP Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình với vốn đầu tư của dự án là 3.071.2911.756.000 đồng, trong đó vốn góp của chủ đầu tư là 615.000.000.000 đồng còn lại là vốn vay từ tổ chức tín dụng; thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành nghĩa vụ góp vốn (chậm nhất ngày 31/07/2025); lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở phương án kinh doanh nhưng phải đảm bảo lợi nhuận của Công ty không thấp hơn 10% giá trị góp vốn của Công ty; trong thời gian góp vốn, khoản vốn ủy thác đang được tính lãi với mức lãi suất 6%/năm. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị của Công ty thông qua tại Biên bản số 01.29.05/NQ - HĐQT ngày 29/05/2025. Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình ban hành quyết định số 799/QĐ - UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cấp lần đầu ngày 30/6/2025.

(i): Khoản phải thu với Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 2610/2025/HĐHTĐT/ITASCO.NL - VITASCO ngày 26/10/2025 hợp tác triển khai Dự án Nhà máy điện mặt trời Thanh Hóa I tại xã Trúc Lâm, tỉnh Thanh Hóa với tổng mức đầu tư là 1.797.255.000.000 đồng; dự kiến hoàn thành quý II/2027; thời hạn hợp tác là 12 tháng kể từ ngày Công ty hoàn thành nghĩa vụ góp vốn (trước ngày 31/01/2026); lợi nhuận được chia theo tỷ lệ góp vốn trên cơ sở phương án kinh doanh nhưng phải đảm bảo lợi nhuận của Công ty không thấp hơn 10% giá trị góp vốn của Công ty; trong thời gian góp vốn, khoản vốn ủy thác đang được tính lãi với mức lãi suất 6%/năm. Việc hợp tác kinh doanh đã được Hội đồng quản trị Công ty thông qua tại Biên bản số 01.24.10/BB - HĐQT ngày 24/10/2025. Dự án đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa ban hành quyết định số 1841/QĐ - UBND chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư cấp lần đầu ngày 01/6/2021 và Quyết định số 768/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 14/04/2025 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030 trong đó có Dự án điện mặt trời Thanh Hóa I.

(ii): Trong đó một số khoản nợ quá hạn với tổng số tiền là 1.037.227.475 đồng. Theo đánh giá của Công ty thì các khoản nợ quá hạn nêu trên vẫn có khả năng thu hồi nên không thực hiện trích lập dự phòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.6 Hàng tồn kho**

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Chi phí SXKD dở dang	182.327.640.238	-	136.869.189.192	-
Công trình thủy điện Yên Sơn	90.447.516.501	-	84.238.383.803	-
Dự án Phòng Chí Kiên	72.627.788.240	-	24.701.142.626	-
Dự án Đồng Than	15.299.570.790	-	-	-
Công trình thủy điện Nậm Ma 3	3.938.725.519	-	9.104.883.770	-
Các công trình khác	14.039.188	-	18.824.778.993	-
Hàng hoá	15.880.768.447	-	7.081.489.789	-
Tổng	198.208.408.685	-	143.950.678.981	-

5.7 Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
Ngắn hạn	9.638.423		164.583.298	
- Chi phí mua bảo hiểm	6.974.613		41.606.269	
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	544.794		4.052.999	
- Chi phí thuê nhà	-		114.500.000	
- Chi phí chờ phân bổ khác	2.119.016		4.424.030	
Dài hạn	5.385.558.618		5.993.776.272	
- Giá trị công cụ, dụng cụ phân bổ	84.982.185		93.373.785	
- Tiền thuê đất số 10 Hồ Xuân Hương	3.535.637.451		3.631.195.221	
- Chi phí sửa chữa văn phòng, xe ô tô	1.764.938.982		2.269.207.266	
Tổng	5.395.197.041		6.158.359.570	

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	30/06/2026 (VND)		01/01/2026 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Đầu tư mua sắm tài sản cố định				
- Trung tâm TM Phủ Lý - Hà Nam	659.685.248	659.685.248	659.685.248	659.685.248
Tổng	659.685.248	659.685.248	659.685.248	659.685.248

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.9 Nợ xấu

	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị gốc nợ	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Phải thu khách hàng	16.834.743.778	(16.834.743.778)	-	16.834.743.778	(16.834.743.778)	-
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	8.714.999.342	(8.714.999.342)	-	8.714.999.342	(8.714.999.342)	-
Công ty TNHH Phúc Thịnh	2.619.015.274	(2.619.015.274)	-	2.619.015.274	(2.619.015.274)	-
Cty CP Tập Đoàn Đông Á (Quảng Ninh)	4.577.547.242	(4.577.547.242)	-	4.577.547.242	(4.577.547.242)	-
Công ty XD công trình đường thủy 2	562.755.850	(562.755.850)	-	562.755.850	(562.755.850)	-
Công ty XDCT 545	360.426.070	(360.426.070)	-	360.426.070	(360.426.070)	-
Trả trước cho người bán	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Công ty CP đầu tư thương mại Nga Việt	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-	1.500.000.000	(1.500.000.000)	-
Tổng	18.334.743.778	(18.334.743.778)	-	18.334.743.778	(18.334.743.778)	-

Các khoản nợ xấu nêu trên đều đã quá hạn trên 03 năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị dụng cụ quản lý</i>	<i>TSCĐ hữu hình khác</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i> <i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2026	10.926.409.646	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	21.570.723.508
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	10.926.409.646	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	21.570.723.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2026	10.606.520.002	450.129.000	9.820.192.552	253.342.862	-	21.130.184.416
Khấu hao trong kỳ	49.214.856	-	120.649.448	-	-	169.864.304
Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	10.655.734.858	450.129.000	9.940.842.000	253.342.862	-	21.300.048.720
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2026	319.889.644	-	120.649.448	-	-	440.539.092
Tại ngày 30/06/2026	270.674.788	-	-	-	-	270.674.788

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 19.208.410.498 VND (Tại ngày 31/12/2025 là 16.398.668.498 VND)
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay là 0 VND (Tại ngày 31/12/2025 là 120.649.448 VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.10 Tăng giảm tài sản cố định hữu hình (Tiếp theo)

Danh mục các TSCĐ hữu hình hiện đang hiện hữu trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng giá trị tài sản cố định hữu hình trở lên:

Tên tài sản	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Nguyên giá	Giá trị HMLK	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị HMLK	Giá trị còn lại
Nhà cửa, vật kiến trúc						
Nhà VP tầng 7 số 1 Phan Đình Giót, HN	2.362.313.010	2.091.638.222	270.674.788	2.362.313.010	2.042.423.366	319.889.644
Văn phòng tầng 5 nhà 5 tầng số 1 Phan Đình Giót	2.727.272.727	2.727.272.727	-	2.727.272.727	2.727.272.727	-
Phương tiện vận tải						
Xe ô tô Toyota Landcruiser VXURX05J202L-GNTEK (biển 30E-414.32)	4.032.200.000	4.032.200.000	-	4.032.200.000	4.032.200.000	-
Xe ô tô Lexus LX570 (biển 30E-431.93)	3.098.900.000	3.098.900.000	-	3.098.900.000	3.098.900.000	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.11 Tăng giảm tài sản cố định vô hình****NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2026

Mua trong kỳ

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Giảm khác

Tại ngày 30/06/2026

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Tại ngày 01/01/2026

Khấu hao trong kỳ

Tăng khác

Thanh lý, nhượng bán

Giảm khác

Tại ngày 30/06/2026

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

Tại ngày 01/01/2026

Tại ngày 30/06/2026

<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
1.215.309.847	-	1.215.309.847
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
1.215.309.847	-	1.215.309.847
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
1.215.309.847	-	1.215.309.847
1.215.309.847	-	1.215.309.847

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 1.215.309.847 đồng (Tại ngày 31/12/2025 là 1.215.309.847 đồng)

TSCĐ vô hình đang ghi nhận là Quyền sử dụng đất tại số 01/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.12 Tăng giảm bất động sản đầu tư

BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ NĂM GIỮ CHỜ TĂNG GIÁ					
		Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
NGUYÊN GIÁ					
Nhà và quyền sử dụng đất		18.881.693.332	-	-	18.881.693.332
TỔN THẤT DO SUY GIẢM GIÁ TRỊ		18.881.693.332	-	-	18.881.693.332
Nhà và quyền sử dụng đất		-	-	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Nhà và quyền sử dụng đất		18.881.693.332	-	-	18.881.693.332
		18.881.693.332	-	-	18.881.693.332

Bất động sản mà Công ty đang nắm giữ nhằm mục đích chờ tăng giá là 05 căn hộ tại chung cư Richland Southern, ngõ 233 đường Xuân Thủy, phường Cầu Giấy, Hà Nội.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 30/06/2026 cần được trình bày. Tuy nhiên, Công ty không có đủ thông tin để xác định được giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Báo cáo Tình hình tài chính.

Danh mục các bất động sản đầu tư hiện đang hiện hữu trong kỳ có tỷ lệ giá trị từ 10% tổng giá trị bất động sản đầu tư trở lên:

Tên tài sản	30/06/2026 (VND)			01/01/2026 (VND)		
	Nguyên giá	Giá trị HMLK	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị HMLK	Giá trị còn lại
P206 tòa nhà Richland Southern	3.794.956.667	-	3.794.956.667	3.794.956.667	-	3.794.956.667
P210 tòa nhà Richland Southern	3.697.411.666	-	3.697.411.666	3.697.411.666	-	3.697.411.666
P305 tòa nhà Richland Southern	3.794.956.667	-	3.794.956.667	3.794.956.667	-	3.794.956.667
P306 tòa nhà Richland Southern	3.794.956.667	-	3.794.956.667	3.794.956.667	-	3.794.956.667
P310 tòa nhà Richland Southern	3.799.411.666	-	3.799.411.666	3.799.411.666	-	3.799.411.666

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.13 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty CPXD hạ tầng và GT An Bình Việt Nam	4.343.257.715	4.343.257.715
Công ty FLSMIDTH KOCH GMBH	14.721.300.372	15.461.581.592
Công ty EUROPEAN MACHINERY AND TRUCKING SEVERVICES CO., LIMITED	3.588.039.000	4.655.540.500
Công ty TNHH Xây dựng cơ khí V&M	28.097.409.457	12.933.594.678
Công ty CP Đầu tư và xây dựng số 18.1	19.843.533.585	29.189.181.865
Hợp tác xã sản xuất vật liệu xây dựng Hà Nam Bình	7.268.006.559	8.268.006.559
Công ty TNHH XD và PTTM Tây Bắc	10.271.460.306	10.271.460.306
Công ty CP xây dựng và thương mại Hòa Thành	5.742.312.739	5.742.312.739
Công ty TNHH MTV Vận tải Minh Hùng	4.327.451.848	2.583.746.232
Công ty CP Đầu tư xây dựng Cơ khí Đồng Tâm	5.092.720.212	5.768.315.408
Công ty TNHH Khảo sát và xây dựng Gia Huy	2.276.593.843	3.558.036.065
Công ty TNHH Đầu tư Xây lắp Thành Trung	8.895.757.918	8.997.090.089
Công ty CP xi măng SUNRISE	12.167.038.595	12.167.038.595
Công ty TNHH Xây dựng Khánh Huân	6.090.867.459	4.941.833.922
Công ty CP Sông Đà 11	104.188.144.621	135.903.953.719
Công ty TNHH Xây dựng thương mại và dịch vụ Nam Hà Điện Biên	9.735.677.596	11.735.677.596
Công ty TNHH kiến trúc và xây dựng An Phát	3.743.731.049	6.151.621.258
Công ty TNHH Atlas Copco Việt Nam	5.531.328.000	-
Công ty xây dựng Quang Minh	9.971.033.495	-
Công ty cổ phần đầu tư khu công nghiệp Việt Nam	25.887.000.000	-
Công ty TNHH Kiến trúc xây dựng Nam Phát NT	5.774.922.374	7.469.364.317
Công ty TNHH Đầu tư XD và TM Tuấn Phong	6.652.681.969	5.895.799.275
Công ty TNHH nhà máy sản xuất cột thép TUSO	5.899.034.042	4.816.530.000
Công ty TIANJIN UNILION SUPPLY CHAIN CO.,LIMITED	-	3.006.978.000
Phải trả cho các đối tượng khác	78.021.852.104	79.243.717.161
Tổng	388.131.154.858	383.104.637.591

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.2)

161.402.271 **161.402.271**

5.14 Người mua trả trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH vật tư thiết bị mỏ Vũ Gia Huy	3.677.575.000	3.677.575.000
Bà Nguyễn Thị Kim Oanh	7.147.910.000	7.147.910.000
Công ty CP Chế biến kinh doanh Than ITASCO	26.541.827.175	27.066.502.112
Công ty TNHH MTV KD XNK Than ITASCO	2.994.503.452	2.994.503.452
Công ty CP dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITACO	10.655.488.678	62.031.508
Công ty CP Sông Đà 11	135.832.000.000	68.655.000.000
ITASCO	27.640.429.410	20.637.774.102
Công ty TNHH Đầu tư khai thác Hạ tầng Khu công nghiệp số 3 Nghi Sơn	419.054.829	96.642.067.487
Công ty cổ phần Simacai	21.770.915.256	20.008.856.529
Công ty CP Đầu tư và phát triển MITRI	159.911.696.872	-
CN Tập đoàn CN than - Khoáng sản VN - Công ty than Uông Bí - TKV	-	4.251.000.960
Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - Chi nhánh	-	-
Tổng công ty điện lực TKV - CTCP	1.115.944.855	1.115.944.855
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Thái Sơn Lâm	4.571.015.861	-
Ông Nguyễn Hoàng Hiếu	30.000.000.000	30.000.000.000
Bà Nguyễn Kiều Trang	31.000.000.000	31.000.000.000
Phải trả cho các đối tượng khác	1.776.541.701	1.907.624.120
Tổng	465.054.903.089	315.166.790.125

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.14 Người mua trả trước ngắn hạn (Tiếp theo)

Trong đó:

Người mua trả trước là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

57.176.760.037

50.698.779.666

5.15 Phải trả về cổ tức, lợi nhuận

30/06/2026

01/01/2026

VND

VND

Phải trả về cổ tức, lợi nhuận (*)

4.744.807.164

2.107.593.239

(*) Cổ tức phải trả bao gồm 2.645.992.400 VND là cổ tức 2025 phải trả cho các cổ đông theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 15/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026 và 2.637.213.925 VND là cổ tức chưa được trả từ các năm trước cho các cổ đông chưa thực hiện lưu ký chứng khoán tại Tổng Công ty lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam và chưa đến trực tiếp Công ty làm thủ tục nhận cho đến hiện tại.

Trong đó:

Phải trả cổ tức là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

2.056.110.000

5.16 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2026	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Đơn vị tính: VND 30/06/2026
Phải nộp				
Ngắn hạn	4.349.202.219	1.448.908.280	1.616.447.668	4.181.662.831
	4.349.202.219	1.448.908.280	1.616.447.668	4.181.662.831
Thuế giá trị gia tăng	-	283.666.685	283.666.685	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.167.427.843	418.138.364	1.300.000.000	2.285.566.207
Thuế thu nhập cá nhân	745.949.621	61.910.214	32.780.983	775.078.852
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	685.193.017	-	685.193.017
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	435.824.755	-	-	435.824.755
Phải thu	402.983.210	-	949.153.115	1.352.136.325
Thuế GTGT vãng lai	402.983.210	-	949.153.115	1.352.136.325

5.17 Chi phí phải trả

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	46.524.771.709	82.446.998.182
Chi phí lãi vay phải trả	3.081.562.448	1.069.755.314
Trích trước chi phí xây lắp	43.308.209.261	81.242.242.868
Chi phí phải trả khác	135.000.000	135.000.000
Tổng	46.524.771.709	82.446.998.182

5.18 Phải trả khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	4.185.387.378	3.759.685.786
Kinh phí công đoàn	75.829.863	34.169.863
Bảo hiểm xã hội	93.641.814	-
Bảo hiểm thất nghiệp	6.190.000	-
Các khoản phải trả khác	4.009.725.701	3.725.515.923
+ Phải trả Công ty CP Tổng hợp Vĩnh Tân	1.030.000.000	1.030.000.000
+ Quỹ tương trợ	1.485.073.538	1.500.073.538
+ Các khoản phải trả khác	1.494.652.163	1.195.442.385
Nhận kỹ quỹ, ký cược	-	239.693.235
Tổng	4.185.387.378	3.759.685.786

Trong đó:

Phải trả khác là các bên liên quan
(Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)

1.030.000.000

1.030.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**5.19 Vay và nợ thuê tài chính**

	30/06/2026 VND	Trong kỳ (VND)		01/01/2026 VND
		Tăng	Giảm	
Vay ngắn hạn	1.012.743.187.984	886.308.415.560	867.924.918.432	994.359.690.856
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Công (i)	599.366.361.005	454.704.553.858	369.900.291.750	514.562.098.897
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Láng Hạ	-	-	44.835.956.494	44.835.956.494
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ (ii)	298.900.233.678	217.552.792.867	160.574.750.000	241.922.190.811
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính (iii)	88.976.593.301	100.751.068.835	66.642.163.661	54.867.688.127
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch (iv)	12.000.000.000	62.000.000.000	127.000.000.000	77.000.000.000
Ông Thiệu Quang Thảo (v)	1.370.000.000	-	2.630.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	-	-	42.230.606.527	42.230.606.527
Công ty CP Thủy điện Sử Pán 2 (vi)	12.130.000.000	40.300.000.000	43.000.000.000	14.830.000.000
Bà Nguyễn Thị Thoa	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Vay dài hạn đến hạn trả	-	-	111.150.000	111.150.000
Ngân hàng TMCP VN Thịnh Vượng - CN Thăng Long - PGD Trung Hòa Nhân Chính	-	-	111.150.000	111.150.000
Tổng	1.012.743.187.984	886.308.415.560	867.924.918.432	994.359.690.856

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4302191/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành Công ký ngày 20/11/2025 với hạn mức tín dụng là 600.000.000.000 VND. Hạn mức trên được điều chỉnh theo lộ trình: Đến 30/06/2026, hạn mức tín dụng tối đa là 450.000.000.000 VND; đến 31/10/2026, hạn mức tín dụng tối đa là 300.000.000.000 VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 20/11/2025. Khoản vay có thời hạn từ 02 - 12 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 7,1% - 9,6%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ Nhà và đất tại số 10 Hồ Xuân Hương, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng (Thuyết minh số 5.10).

+ Nhà và đất tại Số 1/9 Giang Văn Minh, Khu Phố 4, Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (Thuyết minh số 5.11)

+ Phần vốn góp tại Công ty CP Đầu tư Năng lượng ITASCO; Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất nhập khẩu than ITASCO; Công ty CP thương mại kinh doanh than ITASCO (Thuyết minh số 5.2)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026****5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

+ *Quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng hợp tác đầu tư số 02/2022/HTĐT/VITASCO-ITASCONL ngày 18/07/2022 với Công ty CP Đầu tư năng lượng Itasco và hợp đồng hợp tác số 01/2022/HTĐT/VITASCO-ITASCO.NL ngày 18/07/2022 với Công ty CP Đầu tư năng lượng Itasco, Công ty CP Năng lượng An Xuân.*

+ *Tài sản đảm bảo là bất động sản, cổ phiếu và sổ tiết kiệm tiền gửi của bên thứ ba là chủ sở hữu.*

- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 1506LAV-202500831 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ ký ngày 21/10/2025 với hạn mức tín dụng là 300.000.000.000 VND, thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày 21/10/2025. Khoản vay có thời hạn từ 05 - 09 tháng kể từ thời điểm giải ngân với lãi suất 7,0% - 7,5%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ *Các bất động sản là các căn hộ P210, P305, P306 và P310 tại tòa nhà Richland Southern (Thuyết minh số 5.12)*

+ *Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba là chủ sở hữu.*

- (iii) Khoản vay từ ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Thăng Long gồm các hợp đồng sau:

Hợp đồng cho vay số CLC-58514-01 ngày 17/09/2025 với hạn mức là 250.000.000.000 VND (*hạn mức cấp bảo lãnh: 200.000.000.000 VND; hạn mức phát hành L/C: 200.000.000.000 VND*). Thời hạn duy trì hạn mức là 12 tháng tính từ ngày 17/09/2025. Khoản vay có thời hạn 6 tháng kể từ thời điểm giải ngân với lãi suất từ 9,00% - 16,00% năm. Mục đích của khoản vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh than; hoạt động cung cấp lắp đặt vật tư thiết bị cho ngành than, nhiệt điện và Chi phí đầu vào phát sinh trong hoạt động kinh doanh phương tiện vận tải. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ *Quyền đòi nợ hình thành từ các hợp đồng kinh tế giữa Công ty với Công ty cổ phần Than điện Nông Sơn - TKV, Công ty Nhiệt điện Cẩm Phả - TKV - CN Tổng công ty điện lực TKV - CTCP (Thuyết minh số 5.3)*

+ *Hàng hóa hình thành trong tương lai phát sinh từ hợp đồng mua hàng hóa với TIANJIN UNILION SUPPLY CHAIN CO.,LIMITED và SCANIA SINGAPORE PTE.LTD.*

+ *Xe ô tô Landcruiser (BKS 30E-414.32), Lexus LX570 (BKS 30E-431.93) (Thuyết minh số 5.10).*

+ *Tài sản đảm bảo là xe ô tô của bên thứ ba là chủ sở hữu.*

- (iv) Hợp đồng tín dụng số HĐTD.ITS.2025 với Ngân Hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - Chi nhánh Sở giao dịch ký ngày 15/09/2025 với hạn mức tín dụng là 100.000.000.000 VND (Cam kết bảo lãnh: 100.000.000.000 VND, Thư tín dụng: 100.000.000.000 VND). Thời hạn cấp hạn mức tín dụng 12 tháng kể từ ngày 15/09/2025. Khoản vay có thời hạn từ 05 - 06 tháng kể từ ngày giải ngân với lãi suất 6,10% - 9,25%/năm. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay được đảm bảo bằng các tài sản sau:

+ *Tài sản đảm bảo là bất động sản của bên thứ ba là chủ sở hữu.*

+ *Quyền đòi nợ đối với các công ty: Công ty cổ phần Thương mại, Kinh doanh than ITASCO; Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh than ITASCO; Công ty cổ phần dịch vụ kho bãi Đông Hải - ITASCO; Công ty cổ phần Sông Đà 11. (Thuyết minh số 5.3)*

- (v) Hợp đồng vay vốn số 031125 với ông Thiệu Quang Thảo ngày 03/11/2025 với số tiền cho vay là 4.000.000.000 VND; thời hạn vay từ ngày 03/11/2025 đến ngày 30/06/2026. Khoản vay không tính lãi. Mục đích của khoản vay là để bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh của Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (vi) Hợp đồng vay vốn kinh doanh số 17.11/2025/HĐVV/SP2-VINACOMIN với Công ty CP Thủy điện Sứ Pán 2 ký ngày 17/11/2025. Thời hạn vay tối đa 11 tháng kể từ ngày giải ngân hoặc theo yêu cầu thu hồi trước hạn. Lãi suất cho vay: 7,5%/năm. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.20 Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu năm trước	264.599.240.000	14.928.178.127	-	4.038.743.716	283.566.161.843
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.898.236.279	3.898.236.279
Tăng khác	-	-	(5.780.000)	-	(5.780.000)
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(328.000.000)	(328.000.000)
Giảm khác	-	-	5.780.000	-	5.780.000
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	264.599.240.000	14.928.178.127	-	4.962.987.595	284.490.405.722
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	1.566.326.126	1.566.326.126
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(2.645.992.400)	(2.645.992.400)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	(440.000.000)	(440.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	264.599.240.000	14.928.178.127	-	3.443.321.321	282.970.739.448

(*): Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 số 15/NQ - ĐHĐCĐ ngày 24/4/2026, Công ty thực hiện trích lập các quỹ khen thưởng phúc lợi số tiền 440.000.000 VND (trong đó, Quỹ khen thưởng Ban Điều hành là 50.000.000 VND) và chia cổ tức cho các cổ đông tỷ lệ 1% trên vốn điều lệ với số tiền là 2.645.992.400 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.20 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2026 (VND)	01/01/2026 (VND)
Vốn góp của Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	47.628.000.000	47.628.000.000
Vốn góp của Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	63.483.000.000	63.483.000.000
Vốn góp của Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	94.500.000.000	94.500.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	58.988.240.000	58.988.240.000
Tổng	264.599.240.000	264.599.240.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	264.599.240.000	264.599.240.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	264.599.240.000	264.599.240.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.645.992.400	2.645.992.400

d. Cổ phiếu

	30/06/2026 Cổ phiếu	01/01/2026 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.459.924	26.459.924
Cổ phiếu phổ thông	26.459.924	26.459.924
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đồng/cổ phiếu	

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	30/06/2026	01/01/2026
Quỹ đầu tư phát triển	14.928.178.127	14.928.178.127

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo Tình hình tài chính

Ngoại tệ các loại	30/06/2026	01/01/2026
Đô la Mỹ (USD)	3,57	3,57
Tương ứng tiền VND	83.574	83.574

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

5.21 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính (Tiếp theo)

Tài sản sử dụng để cầm cố, thế chấp tại ngày 30/06/2026:

a. Tài sản cố định

STT	Tên tài sản	Khoản mục	Nguyên giá VND	Giá trị còn lại VND	Đối tượng nhận thế chấp, cầm cố	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
1.	Nhà làm việc số 10 Hồ Xuân Hương, Hải Phòng (cũ)	Tài sản cố định hữu hình	337.008.241	-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Công	Khoản vay ngắn hạn	20/11/2026
2.	Nhà làm việc số 10 Hồ Xuân Hương, Hải Phòng (nâng cấp)	Tài sản cố định hữu hình	172.479.938	-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Công	Khoản vay ngắn hạn	20/11/2026
3.	Nhà điều hành tại TP. Hồ Chí Minh	Tài sản cố định hữu hình	1.108.766.373	-	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Công	Khoản vay ngắn hạn	20/11/2026
4.	Xe ô tô Toyota Landcruiser BKS 30E-414.32	Tài sản cố định hữu hình	4.032.200.000	-	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	Khoản vay ngắn hạn	17/09/2026
5.	Xe ô tô Luxus LX570 BKS 30E-431.93	Tài sản cố định hữu hình	3.098.900.000	-	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	Khoản vay ngắn hạn	17/09/2026
6.	Quyền sử dụng đất số 1/9 Giang Văn Minh, phường An Phú, TP. Hồ Chí Minh	Tài sản cố định vô hình	1.215.309.847	1.215.309.847	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Công	Khoản vay ngắn hạn	20/11/2026
7.	P210, P305, P306 và P310 tòa nhà Richland Southern	Bất động sản đầu tư	15.086.736.666	15.086.736.666	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tây Hồ	Khoản vay ngắn hạn	21/10/2026

b. Tài sản khác

STT	Loại tài sản	Khoản mục	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị còn lại VND	Đối tượng nhận thế chấp, cầm cố	Mục đích bảo đảm	Thời hạn
1.	Khoản phải thu với Công ty CP Than điện Nông Sơn - TKV	Phải thu khách hàng	7.429.663.794	7.429.663.794	Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Thăng Long	Khoản vay ngắn hạn	17/09/2026
2.	Khoản vốn góp tại các công ty con	Đầu tư vào công ty con	206.514.127.000	206.514.127.000	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Thành Công	Khoản vay ngắn hạn	20/11/2026
3.	Tiền gửi không kỳ hạn	Ký quỹ	175.368.943	175.368.943	Ký quỹ thực hiện các hợp đồng mua vật tư thiết bị	Bảo đảm thực hiện hợp đồng	31/12/2026



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Doanh thu bán hàng hóa	569.525.961.118	508.949.852.527
Doanh thu bán thành phẩm	19.680.560.000	59.150.000.000
Doanh thu cung cấp dịch vụ	548.838.517	566.204.099
Doanh thu hoạt động xây lắp	229.547.978.138	243.842.236.198
Tổng	819.303.337.773	812.508.292.824
Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh số 7.1)	208.042.240.398	291.701.007.743

6.2 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	561.675.248.947	501.100.959.974
Giá vốn của thành phẩm đã bán	18.655.352.980	56.883.650.471
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	690.919.116	592.998.721
Giá vốn hoạt động xây lắp	212.643.883.228	224.037.459.544
Tổng	793.665.404.271	782.615.068.710

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lãi tiền gửi, trái phiếu, tiền cho vay	35.731.781.221	25.327.444.240
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	29.740.405	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	61.820.550	174.557.712
Tổng	35.823.342.176	25.502.001.952

6.4 Chi phí tài chính

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí lãi vay	40.907.934.669	33.183.763.144
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	31.041.234	799.695.992
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	282.631.905
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	9.817.514.095	7.921.215.966
Tổng	50.756.489.998	42.187.307.007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

6.5 Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	4.251.860.905	5.253.153.916
Chi phí đồ dùng văn phòng	34.512.500	47.642.233
Chi phí khấu hao TSCĐ	169.864.304	230.189.058
Thuế, phí và lệ phí	129.054.000	401.078.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.683.869.598	919.738.331
Chi phí khác bằng tiền	1.351.206.418	1.734.451.592
Tổng	7.620.367.725	8.586.254.089
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	994.243.647	1.116.122.047
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.325.000	692.985.410
Chi phí khác bằng tiền	-	-
Tổng	1.006.568.647	1.809.107.457

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Thu nhập khác	1.025	-
- Các khoản khác	1.025	-
Chi phí khác	93.385.843	963.236.750
- Tiền phạt do chậm nộp thuế	92.310.841	28.453.115
- Các khoản phạt vi phạm hợp đồng	-	934.703.636
- Các khoản khác	1.075.002	79.999
Thu nhập khác/Chi phí khác (thuận)	(93.384.818)	(963.236.750)

6.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	748.838.554	52.940.696.806
Giá mua hàng hóa và giá bán thành phẩm	580.330.601.927	557.984.610.445
Chi phí nhân công	5.246.104.552	6.369.275.963
Chi phí khấu hao TSCĐ	169.864.304	396.855.726
Chi phí dịch vụ mua ngoài	214.223.501.318	172.145.759.606
Chi phí khác bằng tiền	1.573.429.988	3.173.231.710
Tổng	802.292.340.643	793.010.430.256

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

6.8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.984.464.490	1.849.320.763
Thuế tính theo thuế suất thuế TNDN hiện hành		
<i>Điều chỉnh</i>		
Các khoản phạt	106.227.329	62.731.665
Chi phí không được trừ	92.244.548	28.453.115
	13.982.781	34.278.550
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	2.090.691.819	1.912.052.428
Thu nhập tính thuế TNDN	2.090.691.819	1.912.052.428
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	418.138.364	382.410.486
Chi phí thuế TNDN hiện hành	418.138.364	382.410.486

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Thông tin về các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu kinh doanh than ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh than ITASCO	Công ty liên kết
Công ty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết
Các thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, người quản lý khác và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này	Ảnh hưởng đáng kể

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)****a. Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Thù lao trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và những người quản lý khác của Công ty phát sinh trong kỳ, chi tiết như sau:

Tiền lương và phụ cấp

Tổng

Cho kỳ kế toán kết
thức ngày 30/06/2026
VND

Cho kỳ kế toán kết
thức ngày 30/06/2025
VND

1.245.176.817 2.203.313.043

1.245.176.817 2.203.313.043

Thù lao Hội đồng quản trị

Họ và tên

Chức danh

Ông Thiệu Quang Thảo

Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 13/5/2026)

Cho kỳ kế toán kết
thức ngày 30/06/2026
VND

Cho kỳ kế toán kết
thức ngày 30/06/2025
VND

151.500.000

217.500.000

Ông Trần Sỹ Trào

Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 13/5/2026)

126.000.000

-

Ông Đỗ Đức Trịnh

Ủy viên/Phó Tổng Giám đốc

147.000.000

147.000.000

Ông Đoàn Hải Chiến

Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 24/4/2026)

-

200.000.000

Ông Bùi Đình Trung

Ủy viên (Bổ nhiệm từ ngày 22/4/2025)

24.000.000

-

Ông Nguyễn Anh Đức

Ủy viên/Tổng Giám đốc

243.000.000

300.000.000

Tổng

691.500.000

864.500.000

Tiền lương của Ban Giám đốc và những người quản lý khác

Họ và tên

Chức danh

Ông Nguyễn Trường Giang

Phó TGĐ

Cho kỳ kế toán kết
thức ngày 30/06/2026
VND

Cho kỳ kế toán kết
thức ngày 30/06/2025
VND

108.000.000

253.500.000

Ông Trần Sỹ Trào

Phó TGĐ (Miễn nhiệm từ ngày 19/5/2026)

-

155.500.000

Ông Hà Quốc Thịnh

Phó TGĐ (Miễn nhiệm từ ngày 16/7/2025)

-

296.913.043

Ông Trịnh Quang Huy

Phó TGĐ (Bổ nhiệm từ ngày 15/5/2026)

68.320.000

-

Ông Nguyễn Trung Hiếu

Kế toán trưởng

166.545.454

366.500.000

Tổng

342.865.454

1.072.413.043

Thù lao thành viên Ban kiểm soát

Họ và tên

Chức danh

Ông Bùi Quang Chung

Trưởng BKS (Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2025)

Cho kỳ kế toán kết
thức ngày 30/06/2026
VND

Cho kỳ kế toán kết
thức ngày 30/06/2025
VND

-

180.000.000

Ông Đinh Tiến Dũng

Trưởng Ban kiểm soát

120.190.909

-

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền

Ủy viên (Miễn nhiệm từ ngày 22/4/2025)

-

43.200.000

Bà Trương Mai Anh

Ủy viên

69.020.454

-

Bà Hà Thị Hải Yến

Ủy viên

21.600.000

43.200.000

Tổng

210.811.363

266.400.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

b. Giao dịch với bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026 VND	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025 VND
Bán hàng				
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Bán than các loại	131.154.948.789	167.938.028.288
Công ty cổ phần Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	Cho thuê VP, thuê xe	120.000.000	120.000.000
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết	Bán than các loại	76.767.291.609	123.642.979.455
Tổng			208.042.240.398	291.701.007.743
Cho vay				
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Cho vay	225.725.000.000	55.855.000.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả gốc vay	84.120.000.000	15.000.000.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Lãi cho vay	30.430.236.826	7.746.703.484
Phải thu khác				
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Trả gốc ủy thác đầu tư	67.770.000.000	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Chuyển tiền ủy thác vốn	89.311.200.000	-
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	Lãi sử dụng vốn	30.430.236.826	5.355.765.202
Tạm ứng				
Ông Trần Sỹ Trào	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	41.775.120	-
Ông Bùi Đình Trung	Ủy viên HĐQT	Tạm ứng	2.045.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên/Tổng GD	Tạm ứng	20.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên/Tổng GD	Hoàn ứng	6.000.000	-
Ông Trịnh Quang Huy	Phó Tổng GD	Tạm ứng	100.000.000	-
Ông Trịnh Quang Huy	Phó Tổng GD	Hoàn ứng	370.000.000	-
Ông Đinh Tiến Dũng	Trưởng BKS	Tạm ứng	82.250.000	-
Vay ngắn hạn				
Ông Thiều Quang Thảo	Chủ tịch HĐQT cũ	Vay ngắn hạn	-	5.000.000.000
Ông Thiều Quang Thảo	Chủ tịch HĐQT cũ	Trả gốc vay	2.630.000.000	5.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)

7.1 Thông tin về các bên liên quan (Tiếp theo)

c. Số dư với các bên liên quan

Các bên có liên quan	Mối quan hệ	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khách hàng		1.365.380.000	1.233.380.000
Công ty CP Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	396.000.000	264.000.000
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu KD than ITASCO	Công ty con	824.180.000	824.180.000
Công ty CP Đầu tư, khoáng sản và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết	145.200.000	145.200.000
Người mua trả tiền trước		57.176.760.037	50.698.779.666
Công ty CP Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	27.640.429.410	20.637.774.102
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu KD than ITASCO	Công ty con	2.994.503.452	2.994.503.452
Công ty cổ phần Chế biến kinh doanh Than ITASCO	Công ty liên kết	26.541.827.175	27.066.502.112
Phải thu về cho vay		589.334.347.228	379.491.620.000
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	589.334.347.228	379.491.620.000
Phải thu khác		545.792.111.389	558.819.688.454
Công ty CP Thương mại và kinh doanh than ITASCO	Công ty con	2.572.705.851	1.887.512.834
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu KD than ITASCO	Công ty con	240.831.818	227.331.818
Công ty CP Đầu tư năng lượng ITASCO	Công ty con	540.277.100.000	556.543.390.402
Công ty CP Tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết	54.000.000	27.000.000
Ông Trần Sỹ Trào	Chủ tịch HĐQT	241.775.120	-
Ông Bùi Đình Trung	Ủy viên HĐQT	2.045.000.000	-
Ông Nguyễn Anh Đức	Ủy viên/Tổng GD	14.000.000	-
Ông Trịnh Quang Huy	Phó Tổng GD	129.995.200	-
Ông Đinh Tiến Dũng	Trưởng BKS	216.703.400	134.453.400
Phải trả người bán		161.402.271	161.402.271
Cty CP Đầu tư khoáng sản và dịch vụ - ITASCO	Công ty liên kết	161.402.271	161.402.271
Phải trả về cổ tức		2.056.110.000	-
Tập đoàn CN Than - Khoáng sản VN	Cổ đông lớn	476.280.000	-
Công ty TNHH Đầu tư Việt Đức Sài Gòn	Cổ đông lớn	634.830.000	-
Công ty CP Dịch vụ xây dựng Hải Âu	Cổ đông lớn	945.000.000	-
Phải trả khác		1.030.000.000	1.030.000.000
Công ty CP Tổng hợp Vĩnh Tân	Công ty liên kết	1.030.000.000	1.030.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026

7. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)**7.2 Các khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và thông tin tài chính khác**

Khoản tiền ứng trước cho Công ty Scandinavian Heavy Equipment với số tiền là 28.657.810.000 đồng liên quan đến lô xe ô tô tải tự đổ Scania đã nhập về cảng Hải Phòng nhưng không được Cục đăng kiểm Việt Nam chấp thuận hồ sơ đăng ký kiểm tra và không được hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đăng ký. Công ty đã có đơn khởi kiện Cục đăng kiểm Việt Nam tại Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội tháng 10/2022. Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội đã thực hiện xét xử sơ thẩm vào ngày 19/02/2025 và xét xử phúc thẩm vào ngày 17/09/2025. Công ty đã có đơn đề nghị xem xét theo thủ tục giám đốc thẩm gửi Tòa án nhân dân tối cao ngày 06/08/2026.

7.3 Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

7.4 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trên Báo cáo Tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Kỳ kế toán kết thúc vào ngày 30/06/2026 là kỳ kế toán đầu tiên Công ty áp dụng chế độ kế toán ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/ TT - BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, do đó Công ty đã trình bày lại một số chỉ tiêu đầu kỳ trên Báo cáo tình hình tài chính riêng của Công ty như sau:

Khoản mục	Mã số	Số dư tại 31/12/2025 (Đã trình bày) VND	Số dư tại 01/01/2026 (Trình bày lại) VND	Chênh lệch VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	15.971.689.804	433.574.472.351	417.602.782.547
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	15.971.689.804	433.574.472.351	417.602.782.547
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	947.243.668.951	529.640.886.404	(417.602.782.547)
Phải thu về cho vay		379.491.620.000	-	(379.491.620.000)
Phải thu ngắn hạn khác	135	567.752.048.951	529.640.886.404	(38.111.162.547)
Nợ ngắn hạn		5.867.279.025	5.867.279.025	-
Phải trả cổ tức lợi nhuận	313	-	2.107.593.239	2.107.593.239
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.867.279.025	3.759.685.786	(2.107.593.239)

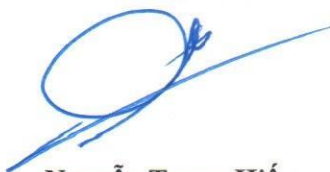
Thông tin so sánh trên Báo cáo Tình hình tài chính riêng giữa niên độ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Chi nhánh Miền Bắc.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thắm

Kế toán trưởng



Nguyễn Trung Hiếu

Hà Nội, ngày 27 tháng 08 năm 2026

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Đức